

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ HIHI**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ HIHI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HIHI TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110101096

**3. Ngày thành lập:** 26/08/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 16, Tòa nhà Việt Á - Số 9, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0354622668

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                           | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                 | 4651        |
| 2.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                  | 4652        |
| 3.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                     | 4659        |
| 4.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                   | 4669        |
| 5.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh | 8299        |
| 6.  | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                           | 9511        |
| 7.  | Lập trình máy vi tính                                                                                                               | 6201        |
| 8.  | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                 | 6202        |
| 9.  | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                     | 6209        |
| 10. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                  | 6311        |
| 11. | Cổng thông tin<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                                                                           | 6312        |
| 12. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>( Trừ hoạt động tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính)                                                   | 7020        |
| 13. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                      | 7120        |
| 14. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>( Trừ hoạt động đấu giá)                                                 | 4791(Chính) |
| 15. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>( Trừ hoạt động đấu giá)                                                            | 4799        |
| 16. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                 | 4931        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định. - Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng - Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi                                                                                                                       | 4932 |
| 18. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4933 |
| 19. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5225 |
| 20. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: – Gửi hàng; – Sắp xếp hoặc tổ chức các hoạt động vận tải đường sắt, đường bộ; – Giao nhận hàng hóa; – Thu, phát các chứng từ vận tải hoặc vận đơn; – Hoạt động liên quan khác như: Bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa; Dịch vụ Logistics | 5229 |
| 21. | Bưu chính<br>Chi tiết: Dịch vụ bưu chính trong phạm vi nội tỉnh, liên tỉnh (trừ chuyển khoản, tiết kiệm và chuyển tiền bưu điện)                                                                                                                                                                                                                                                | 5310 |
| 22. | Chuyển phát<br>Chi tiết: Dịch vụ chuyển phát trong phạm vi nội tỉnh, liên tỉnh (không bao gồm chuyển phát tiền và ngoại tệ)                                                                                                                                                                                                                                                     | 5320 |
| 23. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Không bao gồm hoạt động kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                                                           | 5610 |
| 24. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5621 |
| 25. | Dịch vụ ăn uống khác<br>(Không bao gồm hoạt động kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5629 |
| 26. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(Không bao gồm hoạt động kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5630 |
| 27. | Xuất bản phần mềm<br>(trừ hoạt động xuất bản phẩm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5820 |
| 28. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4741 |
| 29. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4742 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 1.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức  | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | TRẦN THỊ<br>CÚC  | Thôn Thượng Đỗ,<br>Xã Thượng Vũ,<br>Huyện Kim<br>Thành, Tỉnh Hải<br>Dương, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 50.000        | 500.000.000              | 5,000        | 0301610032<br>35                                                                                                       |            |
|     |                  |                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                     | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                     | Tổng số                            | 50.000        | 500.000.000              | 5,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                     |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | TẠ TRUNG<br>KIÊN | Thôn Thượng Đỗ,<br>Xã Thượng Vũ,<br>Huyện Kim<br>Thành, Tỉnh Hải<br>Dương, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 850.000       | 8.500.000.000            | 85,000       | 0300850121<br>90                                                                                                       |            |
|     |                  |                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                     | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                     | Tổng số                            | 850.000       | 8.500.000.000            | 85,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                     |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                |                                                                         |                           |         |               |        |           |
|---|----------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|-----------|
| 3 | TẠ QUANG TRUNG | Thôn Thượng Đỗ, Xã Thượng Vũ, Huyện Kim Thành, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 100.000 | 1.000.000.000 | 10,000 | 140278884 |
|   |                |                                                                         | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                |                                                                         | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                |                                                                         | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                |                                                                         | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                |                                                                         | Tổng số                   | 100.000 | 1.000.000.000 | 10,000 |           |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TẠ TRUNG KIÊN

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 03/01/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 030085012190

Ngày cấp: 20/04/2020

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Thượng Đỗ, Xã Thượng Vũ, Huyện Kim Thành, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Thượng Đỗ, Xã Thượng Vũ, Huyện Kim Thành, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội